

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%		1012.5

Hệ số nguy cơ phá sản	10.83
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

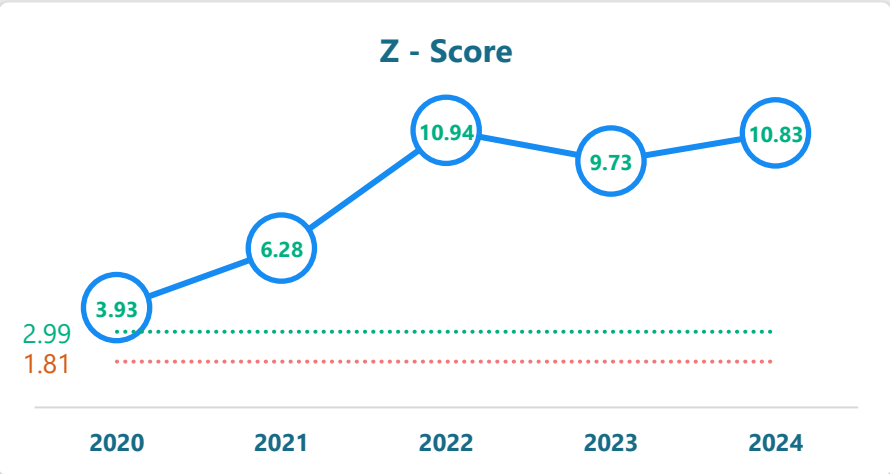
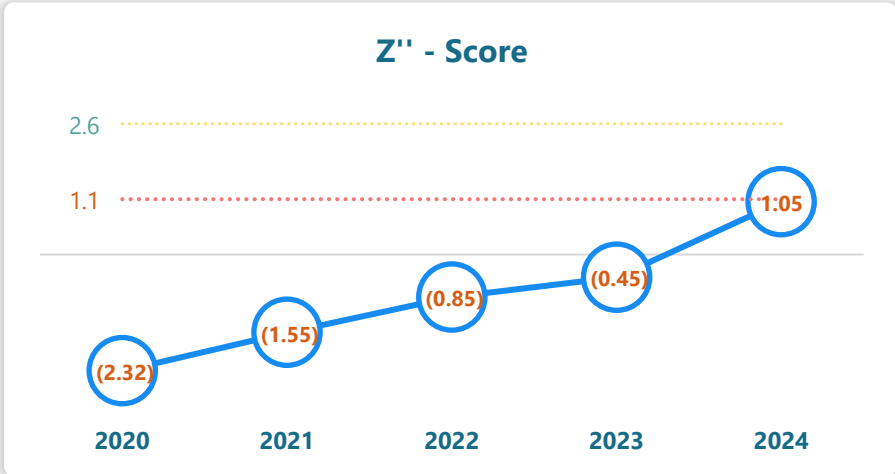
Hệ số nguy cơ phá sản	1.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,904		▼ 191
tỷ VNĐ		▼ 9.1%

LN sau thuế	2024	YoY
19.6		▲ 7.10
tỷ VNĐ		▲ 56.9%

ROE	2024	+/- YoY
19.9%		▲ 5.9%

ROA	2024	+/- YoY
9.5%		▲ 3.5%



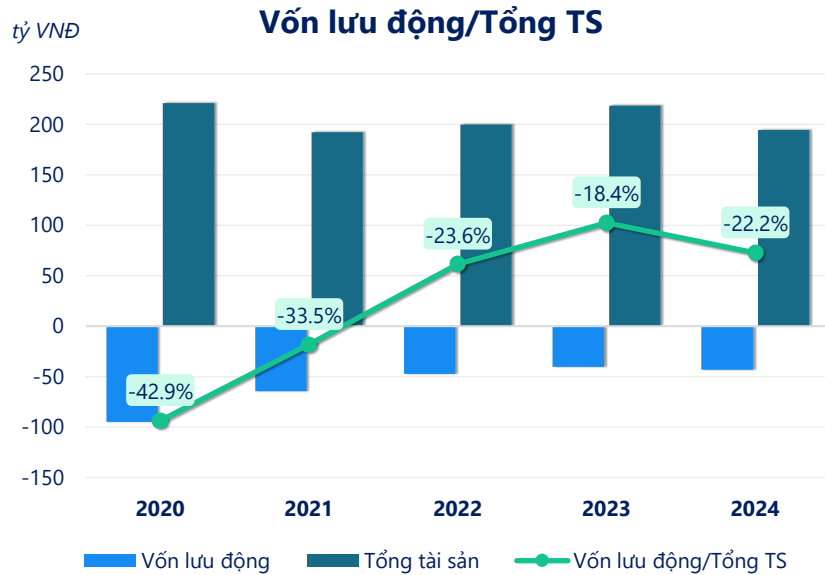
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 10.83 > 2.99**, cho thấy **PTX** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.05 < 1.1**, cho thấy **PTX** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **PTX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,904** tỷ đồng **giảm 9.11%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 56.9%** đạt **19.61** tỷ đồng.

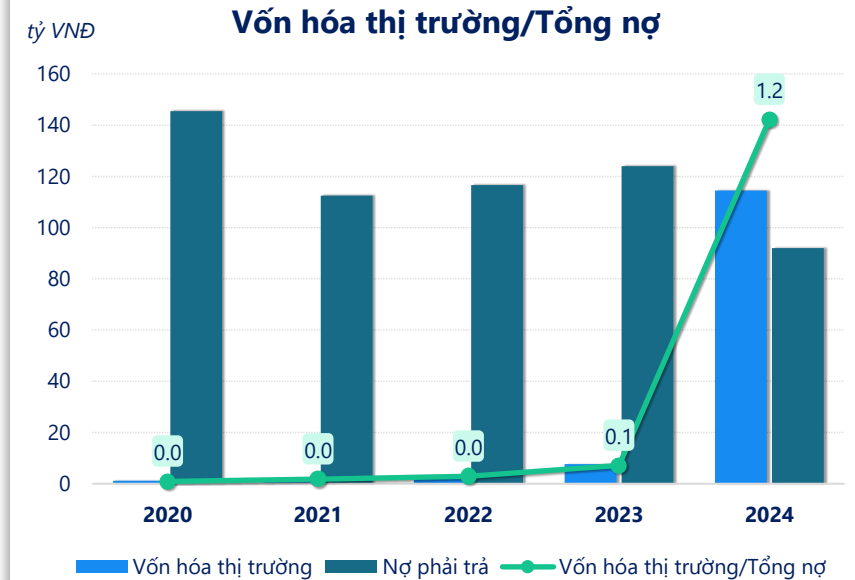
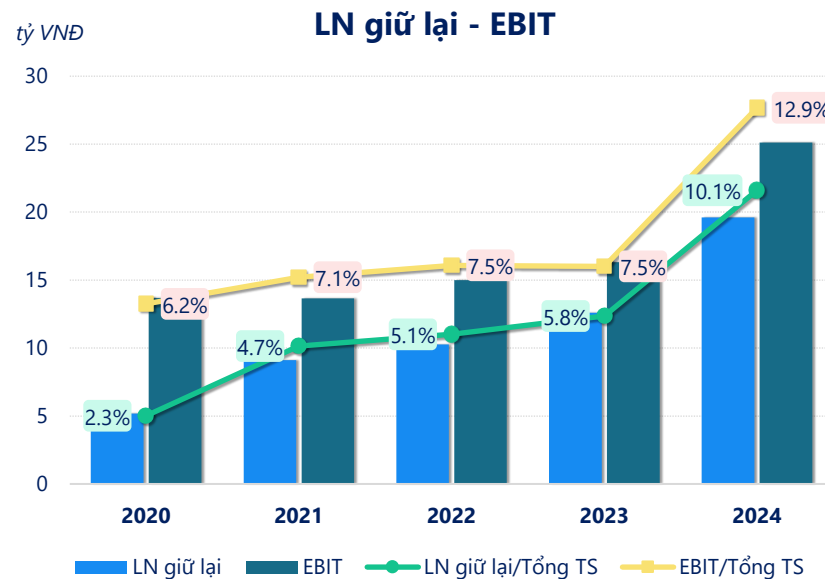
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **19.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)

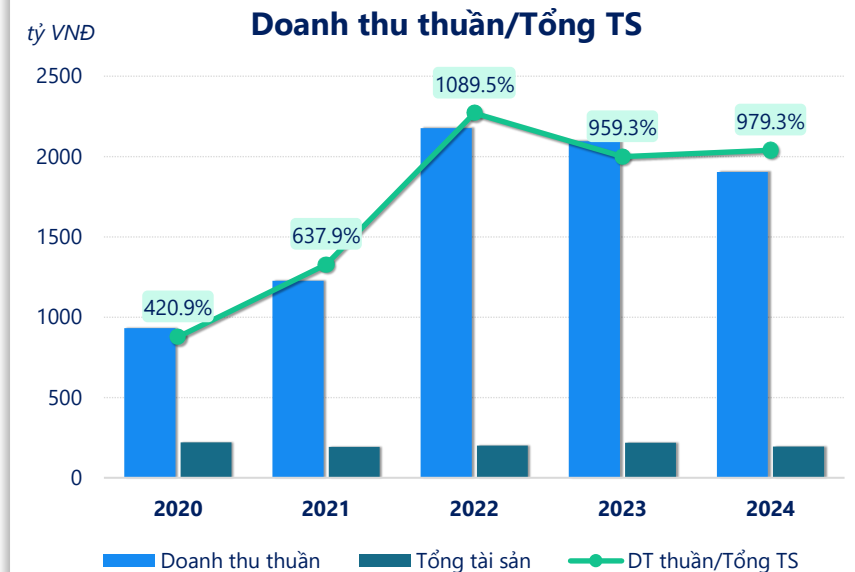


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.24, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	194	218	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	48.0	81.2	-40.9%
Tiền và tương đương tiền	11.6	38.6	-69.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.9	16.2	-13.9%
Hàng tồn kho	17.2	18.4	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.24	7.94	-34.1%
Tài sản dài hạn	146	137	6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	136	129	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.95	0.47	103%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.37	8.01	17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	91.9	124	-25.9%
Nợ ngắn hạn	89.3	121	-26.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.0	76.1	-47.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.42	10.6	-30.3%
Nợ dài hạn	2.56	2.56	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.56	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	94.3	8.5%
Vốn chủ sở hữu	102	94.3	8.5%
Vốn điều lệ	64.3	64.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	931	1,227	2,177	2,095	1,904
Giá vốn hàng bán	839	1,126	2,055	1,951	1,741
Lợi nhuận gộp	91.7	101	122	143	163
Doanh thu HĐTC	0.07	0.11	0.11	0.06	0.02
Chi phí TC	8.80	5.81	5.43	5.16	2.00
Chi phí lãi vay	7.16	2.24	2.43	1.47	1.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.1	60.4	75.2	86.0	99.5
Chi phí QLDN	23.6	23.9	29.3	37.2	40.1
LN thuần từ HĐKD	6.26	11.1	12.5	14.9	21.4
Lợi nhuận khác	0.25	0.33	0.10	-0.05	2.20
LN trước thuế	6.51	11.4	12.6	14.8	23.6
Lợi nhuận sau thuế	5.18	9.11	10.3	12.5	19.6
LNST của CĐ cty mẹ	5.18	9.11	10.3	12.5	19.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	-22.3	88.2	-26.3	47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.3	-11.4	-14.5	-15.1	-28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-107	34.8	231	57.4	-45.8
Tiền đầu kỳ	2.61	2.27	3.42	22.6	38.6
Lưu chuyển tiền thuần	-0.34	1.15	304	16.0	-27.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.27	3.42	308	38.6	11.6